WORKSHEET: THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

PHẦN 1: LÝ THUYẾT – DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

1. YESTERDAY (Hôm qua): Dùng độc lập hoặc kết hợp với các buổi trong ngày.
   - *Ví dụ:* yesterday morning (sáng hôm qua), yesterday afternoon (chiều hôm qua).
2. LAST (Vừa qua, trước): *LAST + Danh từ chỉ thời gian* (night, week, month, year, Monday,...).
   - *Ví dụ:* last night (tối qua), last week (tuần trước), last Sunday (Chủ nhật tuần trước).
3. AGO (Cách đây): *Khoảng thời gian + AGO* (luôn đứng ở cuối cụm thời gian).
   - *Ví dụ:* 2 days ago (2 ngày trước), 3 hours ago (3 giờ trước), a year ago (1 năm trước).

PHẦN 2: BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài 1: Điền "yesterday", "last" hoặc "ago" vào chỗ trống thích hợp:

1. I saw a movie two days _____.
2. They bought a new car _____ year.
3. My sister washed her hair _____ morning.
4. The bus left five minutes _____.
5. What did you do _____?
6. We visited our grandparents _____ Sunday.
7. She finished her homework 10 minutes _____.
8. He met his old friends _____ night.
9. We traveled to London a month _____.
10. They had a big party _____ weekend.

Bài 2: Viết dạng quá khứ đơn (V2) của các động từ bất quy tắc sau:

ĐỘNG TỪ (V1)	QUÁ KHỨ (V2)	ĐỘNG TỪ (V1)	QUÁ KHỨ (V2)
am		make	
is		take	
are		see	
do		sleep	
go		keep	
eat		sweep	
have		-	
			-

Chúc các em làm bài tốt!

LIVEWORKSHEETS